

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI



## ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:

ĐẠI HỌC

NGÀNH ĐÀO TẠO:

XÃ HỘI HỌC

MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:

7310301

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO:

XÃ HỘI HỌC

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO:

CHÍNH QUY

HÀ NỘI - 2025



Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2025

## ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: Xã hội học

Mã ngành đào tạo: 7310301

Chương trình đào tạo: Xã hội học

Trình độ đào tạo: Đại học

Loại hình đào tạo: Chính quy

**Kính gửi:** - Ban Giám hiệu Trường Đại học Sư phạm Hà Nội  
- Phòng Đào tạo

### I. GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO

#### 1.1. Giới thiệu khái quát về Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

- Tên tiếng Việt: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (ĐHSPHN)
- Tên tiếng Anh: Hanoi National University of Education (HNUE)
- Bộ chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Năm thành lập: 1951 Loại hình trường: Công lập
- Địa chỉ: 136 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội
- Số điện thoại: (844) 7547823 Số fax: (844) 7547971
- Email: p.hcdn@hnue.edu.vn Website: <https://www.hnue.edu.vn>
- Sứ mạng: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội là trường đại học trọng điểm quốc gia và khu vực, đào tạo các chuyên gia xuất sắc có đóng góp đặc biệt quan trọng cho hệ thống giáo dục và xã hội thông qua các chương trình nghiên cứu, hợp tác đào tạo đại học và sau đại học có chất lượng cao.
- Tầm nhìn: Đến năm 2030, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội sẽ có những kết quả vượt trội trong nghiên cứu khoa học công nghệ, đặc biệt là khoa học giáo dục, đào tạo giáo viên chất lượng cao ở tầm quốc gia và quốc tế.
- Giá trị cốt lõi: Chuẩn mực - Sáng tạo - Tiên phong.
- Triết lí giáo dục: Đào tạo nhà giáo xuất sắc có tinh thần nhân văn, tư duy hiện đại, hành động tích cực vì sự phát triển cộng đồng.

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội chính thức được thành lập ngày 11/10/1951 theo Nghị định số 276/NĐ của Bộ Quốc gia Giáo dục. Trải qua 74 năm phát triển, Nhà trường cũng đã đào tạo hàng vạn thạc sĩ, gần 2.000 tiến sĩ. Hiện nay, Nhà trường đang đảm nhiệm đào tạo: 52 chương trình đào tạo đại học hệ chính quy, trong đó có 07 chương trình chất lượng cao và 07 chương trình đào tạo giảng dạy bằng tiếng Anh; 32 chương trình đào tạo trình độ đại học hệ không chính quy; 70 chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, trong đó có 56 chương trình theo định hướng nghiên cứu và 14 chương trình theo định hướng ứng

dụng; 42 chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ; 1014 viên chức, trong đó có 11 GS và 128 PGS, 430 tiến sĩ, 390 thạc sĩ. Giảng viên cơ hữu toàn thời gian là 705, 139 giảng viên cao cấp, 173 giảng viên chính và 309 giảng viên.

Với trọng trách là trường đại học trọng điểm của ngành giáo dục, có thể mạnh cả về đào tạo và nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội sẽ phải đi đầu và nắm bắt cơ hội trong công cuộc đổi mới này. Bên cạnh nhiệm vụ đào tạo nguồn giáo viên cho các trường phổ thông, các trường đại học sư phạm cũng cần thích nghi với môi trường đổi mới của nền kinh tế thị trường, sự tự chủ của các trường đại học, tính đầy đủ của giáo dục và khoa học, cũng như ưu thế về khả năng mở rộng cơ hội nghề nghiệp đã dẫn đến sự cần thiết của hệ cử nhân trong các hệ đào tạo tại trường đại học sư phạm.

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội đã thành lập Hội đồng trường; đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục đại học. Nhà trường đã ban hành và tổ chức thực hiện quy chế tổ chức và hoạt động; quy chế tài chính và có chính sách bảo đảm chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn do Nhà nước quy định. Thực hiện phân quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình đến từng đơn vị, cá nhân trong Trường. Công khai điều kiện bảo đảm chất lượng, kết quả kiểm định, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm và thông tin khác theo quy định của pháp luật.

## **1.2. Giới thiệu về khoa Công tác xã hội**

Khoa Công tác xã hội Trường Đại học Sư phạm Hà Nội là một trong những cơ sở đào tạo ngành Công tác xã hội sớm nhất ngay sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành mã ngành đào tạo Công tác xã hội theo Quyết định số 35/2004/QĐ-BGDĐT ngày 11/10/2004. Từ năm 2005 đến nay Trường đã và đang đào tạo 17 khoa sinh viên chính quy và là cơ sở đào tạo có uy tín trong đào tạo hệ vừa làm vừa học, hệ đào tạo từ xa và đào tạo liên thông ngành Công tác xã hội đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho ngành Công tác xã hội ở các cấp, các ngành, các địa phương ở nhiều tỉnh thành trong cả nước. Năm 2016, Khoa Công tác xã hội được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo Thạc sỹ ngành Công tác xã hội. Khoa đào tạo nhân viên xã hội có tư duy hiện đại và tích cực phục vụ cộng đồng.

## **1.3. Cở sở pháp lý xây dựng đề án đăng ký mở ngành đào tạo**

Ngày 04 tháng 11 năm 2013, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã ký ban hành Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8, Ban Chấp hành Trung ương khóa XI (Nghị quyết số 29- NQ/TW) về đổi mới căn bản, toàn diện Giáo dục và Đào tạo, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Nghị quyết nêu quan điểm chỉ đạo: Phát triển giáo dục và đào tạo là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Phát triển giáo dục và đào tạo phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ Tổ quốc; với tiến bộ khoa học và công nghệ; phù hợp quy luật khách quan. Chuyển phát triển giáo dục và đào tạo từ chủ yếu theo số lượng sang chú trọng chất lượng và hiệu quả, đồng thời đáp ứng yêu cầu số lượng.

Nghị quyết Số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học quy định tại khoản 17, Điều 1 về điều kiện thực hiện quyền tự chủ của cơ sở giáo dục đại học được quy định như sau:

- Đã thành lập hội đồng trường, hội đồng đại học; đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục đại học bởi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục;

- Đã ban hành và tổ chức thực hiện quy chế tổ chức và hoạt động; quy chế tài chính; quy chế, quy trình, quy định quản lý nội bộ khác và có chính sách bảo đảm chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn do Nhà nước quy định;

- Thực hiện phân quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình đến từng đơn vị, cá nhân trong cơ sở giáo dục đại học;

- Công khai điều kiện bảo đảm chất lượng, kết quả kiểm định, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm và thông tin khác theo quy định của pháp luật.

Theo Nghị định số 99/2019/NĐ-CP, cơ sở giáo dục đại học thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình theo quy định của Luật Giáo dục đại học, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, trong đó có quyền tự chủ về học thuật và hoạt động chuyên môn.

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội đã đáp ứng đủ điều kiện thực hiện quyền tự chủ theo quy định tại khoản 17, do vậy được tự chủ mở ngành đào tạo theo quy định tại khoản 18 của Luật này, bao gồm quyền tự chủ xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo ngành dự kiến mở, phù hợp với quy định về Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

## II. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

### *Thứ nhất, căn cứ vào tình hình phát triển và nhu cầu của xã hội về xã hội học*

Sự phát triển kinh tế - xã hội trong những năm gần đây đã mang lại cho đất nước rất nhiều thuận lợi để thực hiện mục tiêu đến năm 2030 sẽ đưa Việt Nam là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. Thực tiễn cho thấy kinh tế - xã hội càng phát triển thì càng nảy sinh nhiều vấn đề xã hội giữa con người và con người, sự phân hóa giàu nghèo, phân tầng xã hội và bất bình đẳng về thu nhập, mức sống và cơ hội phát triển. Chính những điều này làm phát sinh nhiều mối quan hệ xã hội đa chiều và phức tạp, mâu thuẫn về lợi ích cá nhân, lợi ích nhóm xã hội, lợi ích cộng đồng, lợi ích tập thể cũng diễn biến phức tạp hơn. Vì vậy, hệ lụy tất yếu là xuất hiện nhiều vấn đề xã hội, nhiều vấn nạn xã hội phức tạp giữa con người và con người. Trước bối cảnh đó, thúc đẩy công bằng xã hội, an sinh xã hội để phát triển hài hòa, bền vững là mục tiêu ta đang hướng tới.

Xã hội học là ngành khoa học giải quyết các mối quan hệ xã hội khác nhau, các hiện tượng thuộc một lĩnh vực cụ thể của đời sống xã hội, nghiên cứu các mặt khác nhau của cấu trúc xã hội, chỉ ra những cơ cấu vận động và phát triển của từng lĩnh vực xã hội cụ thể

trong các đời sống cơ bản của con người như: lối sống, văn hóa, gia đình, lĩnh vực giáo dục, dân số, giới, nông thôn, đô thị...

Theo Cục Thống kê Lao động (BLS), mức tăng trưởng việc làm với vị trí nhà Xã hội học có xu hướng ngày càng tăng, từ năm 2019 - 2029 có thể đạt mức 4%. Cử nhân xã hội học có thể làm việc ở đa dạng các vị trí và lĩnh vực: *nhân viên xã hội học trong các tổ chức xã hội*: chịu trách nhiệm lên kế hoạch và thực thi các hoạt động, chiến dịch của tổ chức hướng tới nhiều mục đích xã hội khác nhau; *công tác tư vấn trong các tổ chức chính phủ* phụ trách tham vấn, xây dựng các chính sách xã hội cũng như kế hoạch triển khai chúng một cách hiệu quả; *công tác nghiên cứu ở các trường học, trung tâm, viện nghiên cứu; phóng viên, biên tập viên trong các cơ quan truyền thông...*

Hiện tại ở Việt Nam có một số cơ sở đào tạo trình độ cử nhân ngành xã hội học: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Trường Đại học Công đoàn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, ... trong khi đó theo kết quả khảo sát nhu cầu của xã hội và nhu cầu của người học thì quy mô đào tạo của các cơ sở này chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của ngành hiện nay.

Thực trạng trên cho thấy cấp thiết cần triển khai đào tạo trình độ cử nhân ngành xã hội tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực Xã hội học, đáp ứng nguyện vọng chính đáng của người học và yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội.

#### ***Thứ hai, căn cứ vào năng lực và điều kiện của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội trong việc đảm nhiệm nhiệm vụ đào tạo cử nhân Xã hội học***

Với sứ mệnh là một trường đại học trọng điểm trong lĩnh vực giáo dục, đồng thời sở hữu thế mạnh nổi bật về đào tạo và nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội được kỳ vọng sẽ tiên phong và nắm bắt cơ hội trong công cuộc đổi mới hiện nay. Bên cạnh vai trò chính trong việc đào tạo nguồn giáo viên cho các trường phổ thông, các trường đại học sư phạm cần thích nghi với bối cảnh đổi mới của nền kinh tế thị trường, thúc đẩy sự tự chủ của các trường đại học, và đáp ứng yêu cầu về tính toàn diện của giáo dục và khoa học. Đồng thời, với lợi thế trong việc mở rộng cơ hội nghề nghiệp, sự cần thiết của hệ cử nhân ngày càng trở nên rõ ràng, khẳng định vị trí quan trọng trong các chương trình đào tạo tại trường đại học sư phạm.

Khoa Công tác xã hội Trường Đại học Sư phạm Hà Nội là một trong những cơ sở đào tạo ngành Công tác xã hội sớm nhất ngay sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành mã ngành đào tạo Công tác xã hội theo Quyết định số 35/2004/QĐ-BGDĐT ngày 11/10/2004. Từ năm 2005 đến nay Trường đã và đang đào tạo 17 khóa sinh viên chính quy và là cơ sở đào tạo có uy tín trong đào tạo hệ vừa làm vừa học, hệ đào tạo từ xa và đào tạo liên thông ngành Công tác xã hội đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho ngành Công tác xã hội ở các cấp, các ngành, các địa phương ở nhiều tỉnh thành trong cả nước.

Năm 2016, Khoa Công tác xã hội được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo Thạc sĩ ngành Công tác xã hội.

#### **-Về đội ngũ giảng viên**

Hiện nay, Khoa Công tác xã hội có đội ngũ cán bộ giảng viên bao gồm: 1 Phó giáo sư; 10 Tiến sĩ; 07 Thạc sĩ, NCS. Trong đó có **01 PGS và 02 TS được đào tạo đúng chuyên ngành Xã hội học** tại CHLB Đức và Việt Nam. Số giảng viên còn lại có chuyên ngành gần với chuyên ngành Xã hội học, như: Tâm lý học, Công tác xã hội, Chính sách công. Đây là lực lượng cán bộ có trình độ năng lực chuyên môn cao, sẵn sàng đáp ứng được các yêu cầu của giáo dục Đại học trong thời kỳ đổi mới.

Khoa có 3 bộ môn: Cơ sở công tác xã hội; An sinh xã hội và phát triển cộng đồng; Công tác xã hội với trẻ em và gia đình.

Đội ngũ giảng viên Khoa Công tác xã hội hoàn toàn đảm bảo yêu cầu về trình độ, năng lực, chất lượng chuyên môn đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực Xã hội học.

#### **-Về cơ sở vật chất**

Khoa Công tác xã hội làm việc tại giảng đường D3 với hệ thống cơ sở vật chất đảm bảo, các trang thiết bị tương đối đầy đủ phục vụ tốt công tác giảng dạy, nghiên cứu, trao đổi học thuật của các nhà khoa học/cán bộ giảng viên và các nghiên cứu sinh/học viên cao học chuyên ngành xã hội học. Các trang thiết bị trong phòng làm việc, phòng chức năng của khoa định kỳ được rà soát để xây dựng kế hoạch sửa chữa, mua sắm bổ sung.

#### **-Về kết quả nghiên cứu khoa học**

Khoa rất chú trọng công tác nghiên cứu khoa học, xuất bản và hợp tác quốc tế. Với chức năng, nhiệm vụ là đào tạo và nghiên cứu khoa học, giai đoạn từ 2019 - 2024, các giảng viên của Khoa đã chủ trì, tham gia nhiều đề tài nghiên cứu khoa học các cấp từ cơ sở đến nhà nước. Số lượng các đề tài nghiên cứu khoa học các cấp Khoa đã thực hiện trong giai đoạn này bao gồm: 01 đề tài thuộc Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia Nafosted, 04 đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, 08 đề tài cấp Trường. Kết quả nghiên cứu của các đề tài này là những tư liệu để giảng dạy và phát triển các hướng nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực xã hội học. Bên cạnh đó, các cán bộ trong Khoa đã đăng tải nhiều bài báo khoa học và báo cáo khoa học có giá trị trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước và quốc tế, và các kỹ yếu Hội thảo Khoa học từ cấp Trường đến cấp quốc gia và quốc tế. Một số thành viên trong Khoa đã có nhiều công bố quốc tế trong danh mục WoS/Scopus (12 bài báo).

#### **-Về hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học**

Khoa đã và đang liên kết, hợp tác đào tạo và nghiên cứu khoa học với nhiều cơ quan tổ chức trong nước và quốc tế: Bộ Lao động thương binh và xã hội, Cục Bảo trợ xã hội, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Ủy ban Dân số và kế hoạch hóa gia đình, các Trường Đại học, Học viện đào tạo công tác xã hội trên cả nước. Khoa Công tác xã hội hợp tác lâu dài

với các Trường Đại học đào tạo chuyên sâu về công tác xã hội ở các nước phát triển: ĐH San Jose state, Mỹ; ĐH South Carolina, Mỹ; ĐH West, Thụy Điển; ĐH Tự do Berlin, CHLB Đức, ĐH Karel de Gote, Vương quốc Bỉ, ... trong việc xây dựng chương trình đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ giảng viên và sinh viên trong Khoa. Những hoạt động hợp tác quốc tế thường niên trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học giúp cho Khoa Công tác xã hội xây dựng, đổi mới, phát triển các chương trình đào tạo; mở rộng hướng nghiên cứu và nâng cao khả năng nghiên cứu khoa học của giảng viên, học viên và sinh viên.

### **III. ĐIỀU KIỆN MỞ NGÀNH**

#### **3.1. Về ngành đào tạo và trình độ đào tạo dự kiến mở**

Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, định chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Dựa trên năng lực hiện có của Khoa Công tác xã hội, thời gian dự kiến triển khai tuyển sinh chương trình Xã hội học bắt đầu từ năm 2025.

Chi tiết thông tin về Chương trình đào tạo Xã hội học

- Tên chương trình (Tiếng Việt/Tiếng Anh): Xã hội học/Sociology
- Trình độ đào tạo: Đại học,
- Tên ngành đào tạo (Tiếng Việt/Tiếng Anh): Xã hội học/Sociology
- Mã ngành đào tạo: 7310301
- Hình thức đào tạo: Chính quy.
- Thời gian đào tạo chính khóa: 4 năm
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Tên văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân
- Khoa quản lý/dao tạo: Công tác xã hội

#### **3.2. Về đội ngũ giảng viên**

Hiện nay, Khoa Công tác xã hội có đội ngũ cán bộ giảng viên bao gồm: 1 Phó giáo sư; 10 Tiến sĩ; 07 Thạc sĩ, NCS. Trong đó có **01 PGS và 02 TS được đào tạo đúng chuyên ngành Xã hội học** tại CHLB Đức và Việt Nam. Số giảng viên còn lại có chuyên ngành gần với chuyên ngành Xã hội học, như: Tâm lý học, Công tác xã hội, Chính sách công. Đây là lực lượng cán bộ có trình độ năng lực chuyên môn cao, sẵn sàng đáp ứng được các yêu cầu của giáo dục Đại học trong thời kỳ đổi mới.

Khoa có 3 bộ môn: Cơ sở công tác xã hội; An sinh xã hội và phát triển cộng đồng; Công tác xã hội với trẻ em và gia đình.

Đội ngũ giảng viên Khoa Công tác xã hội hoàn toàn đảm bảo yêu cầu về trình độ, năng lực, chất lượng chuyên môn đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực Xã hội học.

Số giảng viên liên quan đến ngành Cử nhân Xã hội học dự kiến đào tạo có 01 PGS.TS, 04 TS với các thông tin chi tiết như sau:

| Số<br>TT | Họ và tên, ngày sinh | Chức danh khoa<br>học, năm phòng | Trình độ, nước,<br>năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo<br>ghi theo văn<br>bằng tốt nghiệp |
|----------|----------------------|----------------------------------|-----------------------------------|--|
| 1        | Nguyễn Lê Hoài Anh   | TS, GVC                          | TS, Việt Nam,<br>2022             | Xã hội học                                       |
| 2        | Nguyễn Thanh Bình    | PGS, GVCC,<br>2018               | TS, CHLB Đức,<br>2012             | Xã hội học                                       |
| 3        | Tô Phương Oanh       | TS, GVC                          | TS, Việt Nam,<br>2022             | Xã hội học                                       |
| 4        | Đặng Thị Huyền Oanh  | TS, GV                           | TS, Việt Nam,<br>2022             | Công tác xã hội                                  |
| 5        | Phạm Văn Tư          | TS, GVC,                         | TS, Việt Nam,<br>2022             | Tâm lý học                                       |

### 3.3. Về cơ sở vật chất

Khoa Công tác xã hội làm việc tại giảng đường D3 với hệ thống cơ sở vật chất đảm bảo, các trang thiết bị tương đối đầy đủ phục vụ tốt công tác giảng dạy, nghiên cứu, trao đổi học thuật của các nhà khoa học/cán bộ giảng viên và các nghiên cứu sinh/học viên cao học chuyên ngành xã hội học. Các trang thiết bị trong phòng làm việc, phòng chức năng của khoa định kỳ được rà soát để xây dựng kế hoạch sửa chữa, mua sắm bổ sung.

### 3.4. Chương trình đào tạo

#### 3.4.1. Mục tiêu đào tạo

##### Mục tiêu chung

Đào tạo Cử nhân Xã hội học có phẩm chất đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và năng lực chuyên môn vững vàng để đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực và thích ứng với những thay đổi của xã hội, đóng góp vào sự phát triển bền vững. Đồng thời, trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, ứng dụng công nghệ, sử dụng ngoại ngữ để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn và phát triển nghề nghiệp.

##### Mục tiêu cụ thể

**PO1.** Hình thành, phát triển được ở người học các quy chuẩn đạo đức nghề nghiệp, hành động theo lẽ phải và sự trung thực; trách nhiệm và tận tâm với nghề.

**PO2.** Phát triển được ở người học năng lực tự chủ, thiết lập, duy trì sự hợp tác, lãnh đạo trong các mối quan hệ và thích ứng với những thay đổi của nghề nghiệp và văn hóa- xã hội.

**PO3.** Hình thành và phát triển được ở người học năng lực thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học, phân tích xã hội học và dự báo, giải quyết, quản lý các vấn đề xã hội

**PO4.** Hình thành và phát triển được cho người học năng lực xã hội học chuyên ngành.

**PO5.** Trang bị được cho người học kiến thức, kỹ năng sử dụng ngoại ngữ và tin học vào việc hỗ trợ và nâng cao hiệu quả học tập, nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp.

### **3.4.2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo và ma trận kết nối với mục tiêu đào tạo**

#### **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo**

Người học sau khi tốt nghiệp chương trình Xã hội học có khả năng:

**PLO1.** Thể hiện được tinh thần yêu nước, hiểu biết và hành động phù hợp với chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chuẩn mực đạo đức và trách nhiệm với cộng đồng.

**PLO2:** Vận dụng được kiến thức, kỹ năng cơ bản trong phán đoán và tự chủ chuyên môn để nhận diện và thích ứng được với sự phát triển của nghề nghiệp và văn hóa - xã hội.

**PLO3.** Sử dụng được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn để phát hiện và giải quyết các vấn đề của khoa học chuyên ngành.

**PLO4:** Sử dụng các kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành Xã hội học để thiết kế nghiên cứu, tư vấn, thuyết minh cho các dự án, việc làm có liên quan.

**PLO5:** Thực hiện nghiên cứu và phân tích các vấn đề này sinh trong xã hội để dự báo, giải quyết, quản lý các vấn đề xã hội.

**PLO6:** Vận dụng các kiến thức về con người, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, giáo dục, tôn giáo.. có liên quan đến xã hội học để phát triển chuyên môn của bản thân và hỗ trợ đồng nghiệp.

**PLO7:** Vận dụng được các tri thức xã hội học về nông thôn, đô thị vào nghiên cứu, dự báo, quản lý các vấn đề xã hội.

**PLO8:** Vận dụng được các tri thức xã hội học về kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục, tôn giáo vào nghiên cứu, dự báo, quản lý các vấn đề xã hội.

**PLO9:** Sử dụng các kiến thức xã hội học về giới, sức khỏe, gia đình vào nghiên cứu, đánh giá các chính sách, chương trình, hoạt động xã hội.

**PLO10:** Phát triển năng lực xã hội học về truyền thông, dư luận xã hội để nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi xã hội tích cực.

**PLO11:** Phát triển năng lực xây dựng dự án và khởi nghiệp để tổ chức hoạt động xã hội và phục vụ cộng đồng.

**PLO12:** Sử dụng ngoại ngữ, công nghệ thông tin để phục vụ cho các hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học, thực hiện dự án và phát triển bản thân.

#### **Ma trận kết nối mục tiêu đào tạo với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo**

| MỤC TIÊU CỤ THỂ  | CHUẨN ĐẦU RA   |
|--|--|
| <b>PO1.</b> Hình thành, phát triển được ở người học các quy chuẩn đạo đức nghề nghiệp, hành động theo lẽ | <b>PLO1.</b> Thể hiện được tinh thần yêu nước, hiểu biết và hành động phù hợp với chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chuẩn mực đạo đức và trách nhiệm với cộng đồng. |

|   |  |
|---|--|
| phải và sự trung thực; trách nhiệm và tận tâm với nghề.   |  |
| <b>PO2.</b> Phát triển được ở người học năng lực tự chủ, thiết lập, duy trì sự hợp tác, lãnh đạo trong các mối quan hệ và thích ứng với những thay đổi của nghề nghiệp và văn hóa - xã hội. | <b>PLO2:</b> Vận dụng được kiến thức, kỹ năng cơ bản trong phán đoán và tự chủ chuyên môn để nhận diện và thích ứng được với sự phát triển của nghề nghiệp và văn hóa - xã hội.<br><b>PLO3:</b> Sử dụng được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn để phát hiện và giải quyết các vấn đề của khoa học chuyên ngành.      |
| <b>PO3.</b> Hình thành và phát triển được ở người học năng lực thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học, phân tích xã hội học và dự báo, giải quyết, quản lý các vấn đề xã hội           | <b>PLO4:</b> Sử dụng các kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành Xã hội học để thiết kế nghiên cứu, tư vấn, thuyết minh cho các dự án, việc làm có liên quan.<br><b>PLO5:</b> Thực hiện nghiên cứu và phân tích các vấn đề này sinh trong xã hội để dự báo, giải quyết, quản lý các vấn đề xã hội.                           |
| <b>PO4.</b> Hình thành và phát triển được cho người học năng lực xã hội học chuyên ngành.   | <b>PLO6:</b> Vận dụng các kiến thức về con người, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, giáo dục, tôn giáo.. có liên quan đến xã hội học để phát triển chuyên môn của bản thân và hỗ trợ đồng nghiệp.<br><b>PLO7:</b> Vận dụng được các tri thức xã hội học về nông thôn, đô thị vào nghiên cứu, dự báo, quản lý các vấn đề xã hội. |
|   | <b>PLO8:</b> Vận dụng được các tri thức xã hội học về kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục, tôn giáo vào nghiên cứu, dự báo, quản lý các vấn đề xã hội.<br><b>PLO9:</b> Sử dụng các kiến thức xã hội học về giới, sức khỏe, gia đình vào nghiên cứu, đánh giá các chính sách, chương trình, hoạt động xã hội.                     |
|   | <b>PLO10:</b> Phát triển năng lực xã hội học về truyền thông, dư luận xã hội để nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi xã hội tích cực.<br><b>PLO11:</b> Phát triển năng lực xây dựng dự án và khởi nghiệp để tổ chức hoạt động xã hội và phục vụ cộng đồng.   |
| <b>PO5.</b> Trang bị được cho người học kiến thức, kỹ năng sử dụng ngoại ngữ và tin học vào việc hỗ trợ và  | <b>PLO12:</b> Sử dụng ngoại ngữ, công nghệ thông tin để phục vụ cho các hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học, thực hiện dự án và phát triển bản thân.  |

nâng cao hiệu quả học tập, nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp.

### 3.4.3 Cơ hội việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo với bằng Cử nhân Xã hội học, sinh viên có thể có nhiều cơ hội việc làm thông qua hợp tác đào tạo nguồn nhân lực của khoa với các đơn vị đối tác cũng như nhu cầu của thị trường. Cụ thể sinh viên có thể trở thành:

✓ **Nhà nghiên cứu xã hội học:** Làm việc tại các viện nghiên cứu, tổ chức phi chính phủ, tổ chức phát triển xã hội, hoặc các dự án cộng đồng thông qua phân tích dữ liệu, thực hiện khảo sát, viết báo cáo về các vấn đề xã hội như bất bình đẳng, nghèo đói, y tế, giáo dục, môi trường...

✓ **Chuyên viên phân tích dữ liệu xã hội:** Làm việc tại các công ty tư vấn, cơ quan nhà nước hoặc doanh nghiệp tư nhân để nghiên cứu hành vi xã hội, thị trường, người tiêu dùng, hoặc xu hướng xã hội nhằm hỗ trợ quyết định kinh doanh hoặc chính sách.

✓ **Nhân viên xã hội:** Làm việc tại các cơ quan phúc lợi xã hội, bệnh viện, tổ chức từ thiện, hoặc các cơ quan nhà nước: hỗ trợ những người có hoàn cảnh khó khăn, tư vấn và kết nối họ với các nguồn lực cộng đồng.

✓ **Chuyên viên truyền thông xã hội:** Làm việc trong lĩnh vực truyền thông, marketing, hoặc quan hệ công chúng, như phân tích xu hướng xã hội, hiểu sâu sắc về hành vi con người và các vấn đề cộng đồng để xây dựng các chiến lược truyền thông hiệu quả.

✓ **Nhân viên phát triển cộng đồng:** Làm việc trong các tổ chức phát triển quốc tế hoặc dự án cộng đồng để xây dựng và thực hiện các chương trình phát triển bền vững, hỗ trợ các cộng đồng yếu thế, thúc đẩy sự tham gia của người dân vào các hoạt động xã hội.

✓ **Chuyên viên nhân sự:** Quản lý nguồn nhân lực, tuyển dụng, phát triển môi trường làm việc trong các tổ chức và doanh nghiệp.

✓ **Giảng viên, giáo viên:** Làm việc trong các cơ sở giáo dục đại học hoặc trung học để giảng dạy và nghiên cứu về xã hội học, truyền tải kiến thức và nâng cao nhận thức cho sinh viên về các vấn đề xã hội.

✓ **Các tổ chức tôn giáo và văn hóa:** Các cơ quan và tổ chức liên quan đến tôn giáo, văn hóa cũng cần người có khả năng nghiên cứu và hiểu sâu về cộng đồng để thúc đẩy sự hòa nhập, phát triển văn hóa xã hội.

✓ **Học lên các bậc học cao hơn với chương trình đào tạo liên thông từ đại học lên thạc sĩ và tiến sĩ.**

### 3.4.4. Khái quát chương trình đào tạo

#### a) Cấu trúc của chương trình

Khối lượng kiến thức toàn khóa: 127 tín chỉ (chưa bao gồm kiến thức Giáo dục Quốc phòng - an ninh và Giáo dục thể chất), phân bổ thành 8 học kỳ trong 4 năm.

| STT |   | Số tín chỉ | Tỉ lệ (%)  |
|-----|---|------------|------------|
| 1   | Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng            |            |            |
| 2   | Khối học vấn chung toàn trường                      | 25         | 19.7       |
| 3   | Khối học vấn nhóm ngành Khoa học xã hội và nhân văn | 12         | 9.4        |
| 4   | Khối học vấn ngành xã hội học                       | 81         | 63.9       |
| 5   | Thực tập nghề nghiệp                                | 3          | 2.3        |
| 6   | Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương               | 6          | 4.7        |
|     | <b>Tổng cộng:</b>                                   | <b>127</b> | <b>100</b> |

#### b) Khung chương trình đào tạo

| TT | HP                                | Mã HP    | Học<br>kì | Số<br>TC  | Phân bổ tín chỉ  |   |    | Tự<br>học,<br>tự<br>nghiên<br>cứu<br>(có<br>hướng<br>dẫn) | Môn học<br>tiên<br>quyết |
|----|-----------------------------------|----------|-----------|-----------|------------------|---|----|---|--------------------------|
|    |                                   |          |           |           | Số tiết trên lớp |   |    |   |                          |
| I  | <b>Khối học vấn chung</b>         |          |           | <b>25</b> |                  |   |    |   |                          |
| 1  | Tâm lí học giáo dục               | PSYC 101 | 1         | 4         | 45               | 0 | 15 | 140   |                          |
| 2  | Thống kê xã hội học               | MATH 137 | 2         | 2         | 20               | 0 | 10 | 70  |                          |
| 3  | Triết học Mác – Lê nin            | PHIS 105 | 1         | 3         | 36               | 0 | 9  | 105   |                          |
| 4  | Kinh tế chính trị Mác – Lê nin    | POLI 104 | 2         | 2         | 20               | 0 | 10 | 70  |                          |
| 5  | Chủ nghĩa xã hội khoa học         | POLI 106 | 2         | 2         | 20               | 0 | 10 | 70  | PHIS 105,<br>POLI 104    |
| 6  | Tư tưởng Hồ Chí Minh              | POLI 202 | 3         | 2         | 20               | 0 | 10 | 70  | PHIS 105,<br>POLI 106    |
| 7  | Lịch sử Đảng Cộng sản<br>Việt Nam | POLI 204 | 3         | 2         | 20               | 0 | 10 | 70  |                          |

| TT   | HP   | Mã HP    | Học kì | Số TC      | Phân bổ tín chỉ  |    |        | Tự học, tự nghiên cứu (có hướng dẫn) | Môn học tiên quyết |
|------|--|----------|--------|------------|------------------|----|--------|--------------------------------------|--------------------|
|      |  |          |        |            | Số tiết trên lớp |    |        |                                      |                    |
|      |  |          |        |            | LT               | BT | TH, TL |                                      |                    |
| 8    | <b>Tự chọn</b>   |          |        | <b>2/6</b> |                  |    |        |                                      |                    |
| 8.1  | Tiếng Việt thực hành                                       | COMM106  | 1      | 2          | 10               | 0  | 20     | 70                                   |                    |
| 8.2  | Tin học đại cương  | COMP103  | 1      | 2          | 9.5              | 0  | 19.5   | 71                                   |                    |
| 8.3  | Nghệ thuật đại cương                                       | COMM107  | 1      | 2          | 15               | 0  | 15     | 70                                   |                    |
| 9    | <b>Ngoại ngữ 1</b>   |          |        |            |                  |    |        |                                      |                    |
| 9.1  | Tiếng Anh 1  | ENGL104  | 1      | 3          | 30               | 15 | 0      | 105                                  |                    |
| 9.2  | Tiếng Trung 1  | CHIN 105 | 1      | 3          | 30               | 15 | 0      | 105                                  |                    |
| 9.3  | Tiếng Pháp 1   | FREN 104 | 1      | 3          | 30               | 15 | 0      | 105                                  |                    |
| 9.4  | Tiếng Nga 1  | RUSS105  | 1      | 3          | 30               | 15 | 0      | 105                                  |                    |
| 10   | <b>Ngoại ngữ 2</b>   |          |        |            |                  |    |        |                                      |                    |
| 10.1 | Tiếng Anh 2  | ENGL 106 | 2      | 3          | 28               | 17 | 0      | 105                                  | ENGL104            |
| 10.2 | Tiếng Trung 2  | CHIN 106 | 2      | 3          | 30               | 15 | 0      | 105                                  | CHIN 105           |
| 10.3 | Tiếng Pháp 2   | FREN 106 | 2      | 3          | 30               | 15 | 0      | 105                                  | FREN 104           |
| 10.4 | Tiếng Nga 2  | RUSS106  | 2      | 3          | 30               | 15 | 0      | 105                                  | RUSS105            |
| 11   | Giáo dục thể chất 1  | PHYE 150 | 1      | 1          | 2                | 26 |        | 22                                   |                    |
| 12   | Giáo dục thể chất 2  | PHYE 151 | 2      | 1          | 2                | 26 |        | 22                                   |                    |
| 13   | Giáo dục thể chất 3  | PHYE 250 | 3      | 1          | 2                | 26 |        | 22                                   |                    |
| 14   | Giáo dục thể chất 4  | PHYE 251 | 4      | 1          | 2                | 26 |        | 22                                   |                    |
| 15   | Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | DEFE105  |        | 3          | 33               | 9  | 3      | 105                                  |                    |

| TT         | HP   | Mã HP    | Học<br>kì | Số<br>TC     | Phân bổ tín chỉ  |   |    | Tự<br>học,<br>tự<br>nghiên<br>cứu<br>(có<br>hướng<br>dẫn) | Môn học<br>tiên<br>quyết |
|------------|--|----------|-----------|--------------|------------------|---|----|---|--------------------------|
|            |  |          |           |              | Số tiết trên lớp |   |    | LT  | BT                       |
| 16         | Công tác quốc phòng và an ninh                                       | DEFE106  |           | 2            | 25               | 0 | 5  | 70  |                          |
| 17         | Quân sự chung  | DEFE205  |           | 2            | 25               | 0 | 5  | 70  |                          |
| 18         | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật                            | DEFE206  |           | 4            | 30               | 0 | 15 | 155   |                          |
| <b>II</b>  | <b>Khối học vấn chung của nhóm ngành Khoa học xã hội và nhân văn</b> |          |           | <b>12</b>    |                  |   |    |   |                          |
|            | Cơ sở văn hóa Việt Nam   | COMM105  | 1         | 2            | 18               | 0 | 12 | 70  |                          |
| 19         | Nhập môn Khoa học Xã hội và Nhân văn                                 | COMM103  | 2         | 2            | 20               | 0 | 10 | 70  |                          |
| 21         | Lịch sử văn minh thế giới  | COMM108  | 2         | 2            | 22               | 0 | 8  | 70  |                          |
| 22         | Xã hội học đại cương   | SOCI7301 | 2         | 2            | 22               | 0 | 8  | 70  |                          |
| 23         | Nhân học đại cương   | COMM110  | 2         | 2            | 22               | 0 | 8  | 70  |                          |
| <b>III</b> | <b>Khối kiến thức ngành</b>  |          |           | <b>69</b>    |                  |   |    |   |                          |
|            | <b>Bắt buộc</b>  |          |           | <b>48/48</b> |                  |   |    |   |                          |
| 24         | Nhập môn công tác xã hội   | SOWK240  | 1         | 3            | 30               | 0 | 15 | 105   |                          |
| 25         | Tổ chức và phát triển cộng đồng                                      | SOWK244  | 4         | 3            | 20               | 0 | 25 | 105   |                          |
| 26         | Hành vi con người và môi trường xã hội                               | SOWK245  | 7         | 3            | 30               | 0 | 25 | 95  |                          |
| 27         | An sinh xã hội   | SOWK248  | <b>6</b>  | 3            | 30               | 0 | 15 | 105   |                          |
| 28         | Các vấn đề xã hội đương đại  | SOCI7302 | <b>7</b>  | 3            | 30               | 0 | 15 | 105   |                          |
| 29         | Quan hệ công chúng   | SOCI7303 | 4         | 3            | 30               | 0 | 15 | 105   |                          |
| 30         | Kĩ năng mềm  | SOCI7304 | 5         | 3            | 30               | 0 | 15 | 105   |                          |

| TT | HP                                       | Mã HP    | Học<br>kì | Số<br>TC | Phân bô tín chỉ  |   |    | Tự<br>học,<br>tự<br>nghiên<br>cứu<br>(có<br>hướng<br>dẫn) | Môn học<br>tiên<br>quyết |
|----|--|----------|-----------|----------|------------------|---|----|---|--------------------------|
|    |  |          |           |          | Số tiết trên lớp |   |    | LT  | BT                       |
| 31 | Lịch sử và lí thuyết xã hội học          | SOCI7305 | 3         | 3        | 30               | 0 | 15 | 105   |                          |
| 32 | Phương pháp nghiên cứu Xã hội học        | SOCI7306 | 3         | 3        | 30               | 0 | 15 | 105   |                          |
| 33 | Thiết kế và xử lý dữ liệu định tính      | SOCI7307 | 3         | 3        | 30               | 0 | 15 | 105   |                          |
| 34 | Thiết kế và xử lý dữ liệu định lượng     | SOCI7308 | 4         | 3        | 30               | 0 | 15 | 105   |                          |
| 35 | Xã hội học nông thôn                     | SOCI7309 | 5         | 3        | 30               | 0 | 15 | 105   |                          |
| 36 | Xã hội học đô thị                        | SOCI7310 | 5         | 3        | 30               | 0 | 15 | 105   |                          |
| 37 | Xã hội học quản lí                       | SOCI7311 | 3         | 3        | 30               | 0 | 15 | 105   |                          |
| 38 | Xã hội học gia đình                      | SOCI7312 | 6         | 3        | 30               | 0 | 15 | 105   |                          |
| 39 | Công tác xã hội trường học               | SOWK334  | 6         | 3        | 30               | 0 | 15 | 105   |                          |
|    | <b>Tự chọn</b>                           |          |           |          | 18/61            |   |    |   |                          |
| 40 | Chính sách xã hội                        | SOWK247  | 4         | 3        | 20               | 0 | 25 | 105   |                          |
| 41 | Văn hoá doanh nghiệp                     | SOCI7313 | 4         | 3        | 30               | 0 | 15 | 105   |                          |
| 42 | Hành vi tổ chức                          | SOCI7314 | 5         | 3        | 30               | 0 | 15 | 105   |                          |
| 43 | Giới và phát triển                       | SOWK333  | 5         | 3        | 30               | 0 | 15 | 105   |                          |
| 44 | Tâm lý học xã hội                        | PSYC 417 | 2         | 2        | 25               | 0 | 5  | 70  |                          |
| 45 | Tâm lý học phát triển                    | PSYC418  | 2         | 2        | 25               | 0 | 5  | 70  |                          |
| 46 | Hành chính công                          | SOCI7315 | 3         | 3        | 30               | 0 | 15 | 105   |                          |
| 47 | Giáo dục giới tính và tình dục toàn diện | SOCI7316 | 5         | 3        | 20               | 0 | 5  | 125   |                          |
| 48 | Quản trị nguồn nhân lực                  | SOCI7317 | 5         | 3        | 30               | 0 | 15 | 105   |                          |
| 49 | Xã hội học tội phạm                      | SOCI7318 | 4         | 3        | 30               | 0 | 15 | 105   |                          |

| TT | HP  | Mã HP    | Học<br>kì | Số<br>TC | Phân bò tín chỉ  |    |           | Tự<br>học,<br>tự<br>nghiên<br>cứu<br>(có<br>hướng<br>dẫn) | Môn học<br>tiên<br>quyết |
|----|---|----------|-----------|----------|------------------|----|-----------|---|--------------------------|
|    |   |          |           |          | Số tiết trên lớp |    |           |   |                          |
|    |   |          |           |          | LT               | BT | TH,<br>TL |   |                          |
| 50 | Xã hội học tôn giáo   | SOCI7319 | 5         | 3        | 30               | 0  | 15        | 105   |                          |
| 51 | Xã hội học dân số   | SOCI7320 | 3         | 3        | 30               | 0  | 15        | 105   |                          |
| 52 | Xã hội học môi trường   | SOCI7321 | 7         | 3        | 30               | 0  | 15        | 105   |                          |
| 53 | Xã hội học du lịch  | SOCI7322 | 6         | 3        | 30               | 0  | 15        | 105   |                          |
| 54 | Xã hội học thanh niên   | SOCI7323 | 6         | 3        | 30               | 0  | 15        | 105   |                          |
| 55 | Xã hội học y tế và sức khoẻ   | SOCI7324 | 4         | 3        | 12               | 0  | 18        | 120   |                          |
| 56 | Xã hội học lao động   | SOCI7325 | 7         | 3        | 30               | 0  | 15        | 105   |                          |
| 57 | Quản trị văn phòng  | SOCI7326 | 7         | 3        | 20               | 0  | 25        | 105   |                          |
| 58 | Xã hội học pháp luật  | SOCI7327 | 5         | 3        | 30               | 0  | 15        | 105   |                          |
| 59 | Xã hội học chính trị  | SOCI7328 | 6         | 3        | 30               | 0  | 15        | 105   |                          |
| 60 | Kiến tập xã hội học   | SOCI7329 | 7         | 3        | 05               | 0  | 25        | 120   |                          |
| IV | <b>Kiến thức chuyên ngành<br/>(Khối học vấn đào tạo và rèn luyện năng lực nghề)</b> |          |           |          | <b>18</b>        |    |           |   |                          |
|    | <b>Bắt buộc</b>   |          |           |          | <b>12/12</b>     |    |           |   |                          |
| 61 | Thực tập  | SOCI7330 | 8         | 3        | 5                | 0  | 25        | 120   |                          |
| 62 | Xã hội học dư luận xã hội và truyền thông đại chúng                                 | SOCI7331 | 8         | 3        | 10               | 0  | 50        | 90  |                          |
| 63 | Xã hội học văn hoá, nghệ thuật  | SOCI7332 | 7         | 3        | 30               | 0  | 15        | 105   |                          |
| 64 | Xã hội học giáo dục   | SOCI7333 | 6         | 3        | 30               | 0  | 15        | 105   |                          |
|    | <b>Tự chọn</b>  |          |           |          | <b>6/12</b>      |    |           |   |                          |
| 65 | Xã hội học kinh tế  | SOCI7334 | 7         | 3        | 30               | 0  | 15        | 105   |                          |
| 66 | Kỹ năng quản lí và lãnh đạo   | SOCI7335 | 7         | 3        | 30               | 0  | 15        | 105   |                          |
| 67 | Xây dựng, quản lý và phát triển dự án   | SOWK337  | 7         | 3        | 30               | 0  | 15        | 105   |                          |

| TT                | HP  | Mã HP    | Học<br>kì | Số<br>TC | Phân bổ tín chỉ  |   |    | Tự<br>học,<br>tự<br>nghiên<br>cứu<br>(có<br>hướng<br>dẫn) | Môn học<br>tiên<br>quyết |
|-------------------|---|----------|-----------|----------|------------------|---|----|---|--------------------------|
|                   |   |          |           |          | Số tiết trên lớp |   |    | LT  | BT                       |
| 68                | Rèn luyện nghiệp vụ chuyên<br>ngành                                 | SOCI7336 | 6         | 3        | 5                | 0 | 40 | 105   |                          |
| V                 | <b>Khóa luận hoặc tương<br/>đương</b>                               |          |           | 6        |                  |   |    |   |                          |
| 69                | Chuyên đề 1: Khởi nghiệp<br>và sáng tạo xã hội                      | SOCI7337 | 8         | 2        | 20               | 0 | 10 | 70  |                          |
| 70                | Chuyên đề 2: Xã hội học<br>phát triển bền vững                      | SOCI7338 | 8         | 2        | 25               | 0 | 5  | 70  |                          |
| 71                | Chuyên đề 3: Định hướng<br>giá trị sống và giáo dục giá<br>trị sống | SOWK433  | 8         | 2        | 25               | 0 | 5  | 70  |                          |
| <b>Tổng cộng:</b> |   |          |           |          | <b>127</b>       |   |    |   |                          |

### c) Quy mô tuyển sinh

Căn cứ vào nhu cầu đào tạo và năng lực đội ngũ thực hiện chương trình đào tạo Xã hội học dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh theo các năm như sau:

| Năm học     | Số lượng chỉ tiêu dự kiến |
|-------------|---------------------------|
| 2025 - 2026 | 100                       |
| 2026 - 2027 | 100                       |
| 2027 - 2028 | 100                       |
| 2028 - 2029 | 100                       |
| 2029 - 2030 | 100                       |

Khoa sẽ tổ chức lấy ý kiến khảo sát, phân tích, rút kinh nghiệm; tổ chức rà soát điều chỉnh chương trình, kế hoạch đào tạo ngay sau khóa đào tạo đầu tiên kết thúc.

#### **IV. PHƯƠNG ÁN, GIẢI PHÁP ĐỀ PHÒNG, NGĂN NGỪA, XỬ LÝ RỦI RO TRONG MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO**

##### *\* Về nguồn nhân lực*

Thời điểm hiện tại, Nhà trường, Khoa Công tác xã hội đã chuẩn bị về nguồn nhân lực theo quy định hiện hành, cụ thể đội ngũ cán bộ cơ hưu của khoa gồm 01 PGS.TS và 02 TS đúng chuyên ngành xã hội học và các ngành phù hợp khác. Tuy nhiên, rủi ro có thể có trong thời gian tới do sự cạnh tranh quyết liệt của thị trường lao động, đặc biệt là đội ngũ chuyên gia luôn được quan tâm, thu hút giữa môi trường công lập và môi trường ngoài công lập; khó khăn đối với Nhà trường trong việc thực hiện chế độ đãi ngộ với cán bộ giảng viên, chuyên gia có trình độ cao... dẫn đến chảy máu chất xám làm cho lực lượng cơ hưu có thể thiếu hụt nếu không có lớp giảng viên kế cận.

Để khắc phục và ngăn ngừa những rủi ro trên, Nhà trường và Khoa đã chú trọng việc khuyến khích bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực cơ hưu, hướng đến từ năm 2025 đến 2028, Nhà trường sẽ tuyển thêm 02 đến 03 giảng viên bổ sung nguồn nhân lực cho khoa; 01 đến 03 TS hiện có lên học hàm PGS.TS. Trong phạm vi cho phép, Nhà trường và Khoa sẽ tạo điều kiện và môi trường làm việc thuận lợi nhất để thúc đẩy, động viên, khích lệ giảng viên phát triển và an tâm công tác.

##### *\* Về tuyển sinh*

Để thực hiện tuyển sinh đạt chỉ tiêu đề ra, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội luôn chú trọng xây dựng hình ảnh tích cực đối với sinh viên đã và đang theo học tại Trường. Đây được coi là giải pháp bền vững nhằm thu hút sự quan tâm của các nghiên cứu sinh tiềm năng trong tương lai từ chính sinh viên, học viên của nhà trường.

Bên cạnh đó, Trường đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao kết quả nghiên cứu thực chất hơn để thu hút được sự quan tâm của cộng đồng xã hội, các cơ quan/tổ chức hoạt động trong lĩnh vực công tác xã hội, nhà quản trị công tác xã hội, nhân viên công tác xã hội đến hoạt động đào tạo của nhà trường.

Hơn nữa, Trường khai thác lợi thế của mình trong cung cấp nguồn nhân lực trong nhà trường các cấp từ cấp mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và đại học, các trung tâm bảo trợ xã hội, bệnh viện từ tuyến trung ương đến địa phương, các tổ chức phi chính phủ,... qua đó truyền thông đào tạo Xã hội học trình độ cử nhân cho các học sinh có tiềm năng.

##### *\* Về vận hành*

Với kinh nghiệm trong tổ chức đào tạo, Trường tiếp tục học hỏi các mô hình đào tạo Xã hội học trình độ cử nhân của các trường khác để đảm bảo tính linh hoạt trong vận hành chương trình. Trước hết, các vấn đề về nguồn lực tài chính, nguồn lực nhân sự được hoạch định rõ ràng và khai thác hiệu quả nhằm phòng tránh sự thiếu hụt ở một giai đoạn nào đó trong tương lai.

Trong trường hợp thiên tai, dịch họa, dịch bệnh hoành hành, ... không thể tổ chức dạy học trực tiếp, Nhà trường có hệ thống phòng máy tính, hệ thống LMS tại địa chỉ <http://cst.hnue.edu.vn> và phần mềm hỗ trợ để chuyển sang dạy học trực tuyến. Đáng chú ý, hệ thống và phần mềm này đã thực hiện nhiệm vụ khá tốt trong điều kiện dịch bệnh COVID-19 hoành hành trong hai năm học vừa qua, đã giúp hoạt động dạy học của Nhà trường cơ bản không bị gián đoạn.

Trong trường hợp cơ sở đào tạo bị đình chỉ hoạt động đào tạo thì tùy từng nguyên nhân cụ thể Nhà trường sẽ nghiên cứu và tìm giải pháp khắc phục để giải trình, thỏa mãn điều kiện yêu cầu; trường hợp đặc biệt Trường cam kết thực hiện các biện pháp theo quy định nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người học, nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên Nhà trường.

## **V. ĐỀ NGHỊ VÀ CAM KẾT THỰC HIỆN**

### **1. Đề nghị của cơ sở đào tạo**

Đề xuất mở ngành Xã hội học (chương trình Xã hội học) của Khoa Công tác xã hội phù hợp với chủ trương chiến lược phát triển Nhà trường, xu thế phát triển của đất nước và nhu cầu của xã hội.

Đối chiếu Thông tư số 02/2022/TT-BGDDT (gọi là TT\_02) ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và Thông tư số 12/2024/TT-BGDDT ngày 10/10/2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của TT\_02, Trường ĐHSP Hà Nội đã đáp ứng đủ điều kiện tổ chức đào tạo ngành Xã hội học. Kính đề nghị Hội đồng Trường ĐHSP Hà Nội cho phép mở ngành đào tạo Xã hội học, trình độ đại học, mã số: 7310301.

### **2. Cam kết triển khai thực hiện**

Khoa Công tác xã hội - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội cam kết triển khai thực hiện và đảm bảo đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chất lượng đào tạo như đã trình bày trong Đề án. Ngoài ra, sẽ tiếp tục phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên và không ngừng đầu tư cơ sở vật chất hiện đại phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu nhằm đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng đào tạo trong nước và khu vực quốc tế, tạo cơ hội việc làm cho sinh viên tốt nghiệp.

Quy trình đào tạo đảm bảo tuân thủ đúng các quy định của Trường và của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đề án mở ngành đào tạo được phê duyệt theo quy định của Bộ GD&ĐT.

**Nơi nhận:**

- Ban Giám hiệu;
- Phòng Đào tạo;
- Lưu Văn phòng Khoa.

**TRƯỞNG KHOA**

  
**PGS.TS Nguyễn Thanh Bình**

